

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 14-03-2019.
V/v tranh chấp hôn nhân gia
đình.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuần.

Các Thẩm phán: 1. Ông Y Phi Kbuôr

2. Bà Lê Thị Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 41/2018/HNGĐ-PT ngày 17 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắc Lắc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ái P, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn 6, xã E, huyện C, tỉnh Đắc Lắc – có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn 6, xã E, huyện C, tỉnh Đắc Lắc – có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1956 và bà Hà Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn 6, xã E, huyện C, tỉnh Đắc Lắc – bà N có mặt.

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn 6, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – ông D có mặt.

- Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1942; địa chỉ: thôn 6, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cà phê E; địa chỉ: buôn E, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Ngân hàng N2 chi nhánh huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Phòng giao dịch TH; địa chỉ: thôn 2, xã EK, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt (từ chối tham gia tố tụng)

- Ông Đinh Thế B, sinh năm 1953; địa chỉ: thôn 85, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Ông Phạm Xuân K, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn 85, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ.

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ái P và ông Nguyễn Hữu Đ tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng đến ngày 06/7/2004 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện KA (nay là huyện C), tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã, bị đơn hay uống rượu say xỉn về đánh đập vợ con. Đến tháng 02/2017 nguyên đơn đã bỏ về nhà mẹ đẻ tại Quảng Nam và sống ly thân từ đó đến nay. Hiện bà đang sinh sống tại thôn 6, xã E, huyện C nhưng không chung sống với nguyên đơn.

Bà P và ông Đ có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 22/01/1997 và Nguyễn Thị Như Tr, sinh ngày 10/10/2000. Đối với các con chung, tại thời điểm xét xử đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, quá trình chung sống giữa các bên không xác lập văn bản xác định tài sản chung và tài sản riêng. Tài sản chung của vợ chồng gồm có:

*** Động sản:**

- 01 Xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe Jupiter biển kiểm soát 47B1-049.09 đứng tên nguyên đơn, hiện nguyên đơn đang quản lý.

Các tài sản sau do bị đơn quản lý:

- 01 xe máy cày đứng tên bị đơn;
- 01 xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Cup đứng tên bị đơn;
- 05 cuộn ống nước tưới cà phê mua năm 2011;
- 01 tủ thờ bằng gỗ;
- 01 ti vi, dàn karaoke mua vào khoảng năm 2013;
- 01 tủ lạnh;
- 12 bao cà phê nhân xô của vụ mùa năm 2016;
- 01 cối xay cà phê;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda đứng tên bị đơn mua năm 2017.

Toàn bộ các động sản trên bà P đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bất động sản:**

- Thửa đất số 1178, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.827m² tại xã E được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ643373 cho hộ ông Nguyễn Hữu Đ ngày 28/3/2011.

- Thửa đất số 701, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m² tại xã E được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ643374 cho hộ ông Nguyễn Hữu Đ ngày 28/3/2011.

- Hợp đồng nhận khoán cà phê với Công ty TNHH MTV cà phê E (gọi tắt là Công ty E) số 058/2011/HĐGK ngày 31/10/2011 trên thửa đất số 44, tờ bản đồ ET02, diện tích 5.417m² tại thôn 85, xã E, huyện C đứng tên bà Nguyễn Thị Ái P, hiện nay nguyên đơn đã ký hợp đồng nhận khoán mới với Công ty E.

Về nguồn gốc hình thành các bất động sản trên là do trước khi chung sống với bà P, ông Đ đã ly hôn với người vợ đầu tên H2, sau đó bán tài sản chung được 60.000.000đ, chia đôi ông Đ được 30.000.000đ. Sau đó, bà P và ông Đ vay thêm của ông Nguyễn Hữu T1 2.000kg cà phê nhân xô bán được 24.000.000đ. Tổng cộng có 54.000.000đ, bà P và ông Đ mua diện tích đất 5.000m² liên kết với Công ty cà phê VT của ông Hoàng Tiến H3 với giá 50.000.000đ vào năm 2000. Đối với khoản nợ của ông

T1, năm 2005 vợ chồng bà P, ông Đ đã vay của bà Vũ Thị H4, ông Nguyễn Tất S để trả cho ông T1. Đến năm 2009 thì bà P, ông Đ cũng trả nợ xong cho ông S, bà H4.

Năm 2009, Nhà nước có chính sách thu hồi diện tích đất liên kết với Công ty cà phê VT và đền bù cho vợ chồng bà P số tiền 150.000.000đ và cấp lại thửa đất số 701, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m² tại xã E. Ngoài ra còn được mua lại của Nhà nước thửa đất số 1178, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.827m² tại xã E với giá 32.000.000đ và có nghĩa vụ thanh toán tiền công chăm sóc, phân bón cho chủ đất là bà P 7.600.000đ, tổng cộng là 39.600.000đ (số tiền này lấy từ số tiền được Nhà nước đền bù).

Số tiền còn lại bà P, ông Đ mua đồ dùng trong gia đình gồm những động sản đã nêu ở trên hết khoảng 50.000.000đ và trả nợ, còn lại khoảng 60.000.000đ. Khoảng năm 2009, ông bà đi vay thêm của Ngân hàng N2 – Phòng Giao dịch TH (gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 80.000.000đ, cộng thêm tiền tiết kiệm khoảng 8.000.000đ ông bà dùng toàn bộ số tiền này để nhận chuyển nhượng diện tích đất 5.417m² của bà Hoàng Thị Kim T2 liên kết với Công ty E, bà P đứng tên trên hợp đồng cho đến nay.

Nguyên vọng của bà P là được nhận quản lý, sử dụng diện tích đất 5.417m² giao khoán với Công ty E, hai thửa đất còn lại giao cho ông Đ quản lý, sử dụng. Các bên sẽ thanh toán giá trị chênh lệch. Tuy nhiên, khoảng năm 2017, ông Đ đã tự ý chuyển nhượng ½ diện tích đất nhận khoán với Công ty E cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H mà không được sự đồng ý của bà P. Vì vậy bà P yêu cầu Tòa án không công nhận việc mua bán trên và buộc ông Đ trả lại số tiền chuyển nhượng đã nhận của ông D, bà H.

Đối với giếng nước, bà P không đồng ý đền bù vì giếng đã có sẵn từ trước khi mua lô liên kết. Việc ông Đ cho rằng đã bỏ ra 24.000.000đ để khoan thêm giếng thì bà P không đồng ý vì giếng này không nằm trên diện tích đất nhận khoán và gia đình không sử dụng.

Về nợ chung:

- Khoảng năm 2009, bà P và ông Đ vay của Ngân hàng số tiền 80.000.000đ, tiền lãi vợ chồng bà đã trả đến tháng 02/2017; đầu năm 2017 ông Đ đã trả hết nợ cho Ngân hàng. Nay nguyên vọng của bà P là sẽ trả lại cho ông Đ 40.000.000đ tương đương với ½ số nợ Ngân hàng.

Vào tháng 02/2018, ông Đ có vay lại của Ngân hàng 35.000.000đ, đây là nợ riêng của ông Đ, không liên quan đến bà P nên bà P không đồng ý trả.

- Ngày 14/8/2016, để có tiền tổ chức đám cưới cho con gái, bà P đã mượn của ông Nguyễn Hữu T và bà Hà Thị N 300kg cà phê nhân xô, nội dung vay mượn một

mình bà P thực hiện, ông Đ không tham gia nhưng có biết việc này. Nay ông T, bà N đòi nợ thì bà P đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ này.

- Đối với yêu cầu của bà N1 buộc vợ chồng bà P, ông Đ phải trả 300kg cà phê nhân xô và 200kg phân bón NPK thì bà P không đồng ý. Bà P xác định chỉ nợ bà N1 số tiền 800.000đ và đã trả xong trong quá trình giải quyết vụ án, ngoài ra không vay mượn bà N1 khoản nợ nào khác. Việc ông Đ xác định có nợ và đồng ý trả nợ cho bà N1 thì ông Đ tự trả.

- Ngày 17/12/2016, vợ chồng ông bà có vay của cụm 4, thôn 6, xã E số tiền 3.000.000đ. Bà P đã trả đầy đủ khoản tiền này vào tháng 12/2017 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không buộc ông Đ phải có trách nhiệm trả lại cho bà.

Bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Hữu Đ và phân chia tài sản theo nội dung trên.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ trình bày:

Năm 1996, ông Đ ly hôn với người vợ cũ tên Biện Thị H2. Sau đó ông Đ và bà P tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1996 tại thôn TH 2, xã EK, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Một thời gian sau thì ông bà chuyển về sống tại thôn 6, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống thì ông bà không đăng ký kết hôn. Đối với giấy đăng ký kết hôn do bà P cung cấp, ông Đ xác định không phải chữ ký của ông.

Quá trình chung sống các bên không phát sinh mâu thuẫn gì, tuy nhiên ngày Mùng 5 tết âm lịch năm 2017, bà P tự ý bỏ nhà về quê tại tỉnh Quảng Nam không báo với gia đình. Sau đó bà P quay lại thôn 6, xã E, huyện C sinh sống nhưng thuê nhà ở riêng và khởi kiện ly hôn với ông Đ.

Về con chung, ông Đ đồng ý với lời trình bày của bà P.

Về tài sản:

* **Về tài sản chung:** Ông Đ xác định ông và bà P có tạo lập được một số tài sản chung sau:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe Jupiter biển kiểm soát 47B1-049.09 đứng tên bà P, hiện nay bà P đang quản lý;

- 01 rơ móc xe máy cày, 03 cuộn ống tưới cà phê mua khoảng năm 2013, 01 tủ lạnh, 01 ti vi, 01 cặp loa thùng mua khoảng năm 2010. Hiện nay ông Đ đang quản lý.

Đối với các tài sản trên bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông Đ không có ý kiến gì.

*** Về tài sản riêng của ông Đ:**

- 01 đầu xe máy cày;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 7T1-221.68 ông Đ mua năm 2017;
- Thửa đất số 1178, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.827m² tại xã E được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ643373 cho hộ ông Nguyễn Hữu Đ ngày 28/3/2011.
- Thửa đất số 701, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m² tại xã E được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ643374 cho hộ ông Nguyễn Hữu Đ ngày 28/3/2011.
- Hợp đồng nhận khoán cà phê với Công ty TNHH MTV cà phê E (gọi tắt là Công ty E) số 058/2011/HĐGK ngày 31/10/2011 trên thửa đất số 44, tờ bản đồ ET02, diện tích 5.417m² tại thôn 85, xã E, huyện C đứng tên bà Nguyễn Thị Ái P, hiện nay bà P đã ký lại hợp đồng hay chưa ông Đ không rõ.

Nguồn gốc thửa đất 1178 và 701 là do sau khi ly hôn với bà H2, ông Đ được giao quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5.000m² tại thôn TH 2, xã EK, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Sau đó ông bán lại được 90.000.000đ và dùng số tiền trên mua diện tích đất 5.000m² liên kết với Công ty cà phê VT với giá 50.000.000đ. Số tiền còn lại sử dụng vào mục đích gia đình. Năm 2010, Nhà nước thu hồi diện tích đất này và cấp lại cho ông thửa đất số 701, diện tích 400m² và đền bù số tiền 170.000.000đ, ngoài ra ông được ưu tiên mua thửa đất 1178 của Nhà nước với giá 30.000.000đ. Số tiền còn lại 140.000.000đ gia đình ông nhận khoán với Công ty E diện tích đất 5.417m² với giá 145.000.000đ (trong đó 5.000.000đ lấy từ tiền bán đất ở thôn TH 2 còn lại), ông bà thống nhất để bà P đứng tên trên hợp đồng nhận khoán với Công ty E.

Đối với diện tích đất nhận khoán với Công ty E do ông Đ trực tiếp quản lý, chăm sóc. Đầu năm 2017, ông Đ đã chuyển nhượng và giao đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H ½ diện tích tương ứng 2.708m² với giá 135.000.000đ. Việc chuyển nhượng bà P và Công ty E không biết, mục đích là để lấy tiền trả Ngân hàng 80.000.000đ tiền vay, số tiền còn lại ông Đ dùng để mua xe mô tô nhãn hiệu Honda trị giá 24.500.000đ.

Ông Đ đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà P, còn đối với thửa đất số 701, 1178 và diện tích đất nhận khoán với Công ty E thì đây là tài sản riêng của ông Đ nên ông không đồng ý với yêu cầu phân chia đối với các tài sản này của bà P. Tuy nhiên, do bà P không

có chỗ ở nên ông Đ đồng ý cho bà P thừa đất số 701, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m² để sinh sống.

Về nợ chung:

- Trước đây, không rõ thời gian nào, vợ chồng ông bà có nợ bà Nguyễn Thị N1 300kg cà phê nhân xô và 500kg phân bón NPK, vì là quan hệ mẹ con nên các bên không lập hợp đồng hay giấy tờ gì. Hiện tại vợ chồng ông bà đã trả được cho bà N1 2.000.000đ (quy đổi 2.000.000đ tương đương với 300kg phân bón NPK). Tại phiên tòa ông Đ đồng ý cùng bà P có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo yêu cầu độc lập của bà N1.

- Nợ Ngân hàng số tiền 80.000.000đ, ông Đ đã trả tháng 3/2017 nên yêu cầu bà P phải trả lại cho ông Đ 40.000.000đ.

Về nợ riêng:

Tháng 4/2017, ông Đ vay của Ngân hàng số tiền 30.000.000đ để đầu tư nông nghiệp, không thể chấp tài sản nhưng không có giao cho Ngân hàng giữ hộ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 701 và 1178. Đến tháng 02/2018, ông đã trả cho Ngân hàng và vay lại 35.000.000đ. Đối với số nợ này ông đang thực hiện nghĩa vụ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản nợ 300kg cà phê nhân của ông T, bà N thì ông Đ không biết bà P vay khi nào, để làm gì, ông Đ không sử dụng số tiền trên nên đây là nợ riêng của bà P, ông Đ không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông T, bà N cũng như ý kiến của bà P.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Hữu T và bà Hà Thị N trình bày:

Ngày 16/12/2015, bà P đến nhà gia đình ông T, bà N bán 300kg cà phê nhân với giá 33.800/kg, thành tiền là 10.140.000đ. Bà P đã nhận đủ tiền còn cà phê hẹn giao sau, hai bên có xác nhận giấy tờ mua bán. Chưa đến thời hạn giao cà phê như thỏa thuận thì đến ngày 14/8/2016, bà P đến nhà ông T, bà N hỏi mượn lại 300kg cà phê của hợp đồng mua bán ngày 26/12/2015 (tức là gia hạn trả nợ, tất cả chỉ nợ 300kg cà phê) không thỏa thuận lãi suất. Các bên thỏa thuận miệng khi nào thu hoạch vụ mùa năm 2016 bà P sẽ giao đủ 300kg cà phê nhân. Tuy nhiên đến nay bà P vẫn chưa trả nợ cho ông T, bà N.

Việc vay mượn, mua bán cà phê ông Đ không tham gia, không ký giấy tờ nhưng có biết. Nay ông T, bà N khởi kiện độc lập yêu cầu bà P và ông Đ cùng có nghĩa vụ trả 300kg cà phê.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 02/02/2017, ông D và bà H thỏa thuận nhận chuyển nhượng của ông Đ diện tích đất 2.708m² (là ½ diện tích đất nhận khoán với Công ty E) với giá 135.000.000đ. Các bên lập hợp đồng và ký xác nhận, ông D và bà H đã giao đủ tiền cho ông Đ và nhận diện tích đất sử dụng từ đó đến nay. Việc chuyển nhượng bà P và Công ty E không biết.

Quá trình canh tác, ông D và bà H đã đầu tư mua phân bón, kéo điện, cắt cành...tổng cộng là 33.000.000đ. Nay ông D, bà H yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà P tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp không chuyển nhượng thì trả lại cho ông bà số tiền đã nhận chuyển nhượng cùng chi phí đầu tư tổng cộng là 168.000.000đ.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Bà N1 là mẹ đẻ của ông Đ. Cách đây nhiều năm (không nhớ cụ thể thời gian) vợ chồng bà P, ông Đ vay của bà N1 nhiều lần tổng cộng 500kg phân bón NPK và 300kg cà phê nhân xô, đã trả số tiền 2.000.000đ tương đương với 300kg phân bón. Nay vợ chồng bị đơn ly hôn, bà N1 yêu cầu bà P, ông Đ trả 300kg cà phê nhân xô và 200kg phân bón NPK. Tất cả nội dung vay mượn, trả tiền đều nói bằng miệng, không lập hợp đồng cũng như biên bản giao nhận.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty E trình bày:

Diện tích 5.417m² thuộc thửa số 44, tờ bản đồ ET02 trước đây là của bà Hoàng Thị Kim T2 ký hợp đồng nhận khoán với Công ty. Đến ngày 23/4/2009 bà T2 thanh lý hợp đồng và chuyển nhượng quyền chăm sóc, quản lý diện tích đất trên cho bà P. Từ đó đến nay bà P vẫn thực hiện nghĩa vụ giao nhận khoán với Công ty theo hợp đồng. Việc ông Đ tự chuyển nhượng 2.708m² là ½ diện tích lô đất Công ty không biết, không được sự đồng ý của Công ty, hơn nữa cũng không phải do bà P chuyển nhượng.

Về tài sản trên đất là của Công ty, người lao động chỉ thực hiện việc quản lý, chăm sóc vườn cây trên diện tích giao nhận khoán. Nay các bên yêu cầu chia tài sản trên thì phía Công ty xác định chỉ biết trên hợp đồng giao nhận khoán đứng tên bà P và yêu cầu thực hiện đúng hợp đồng, nếu vi phạm Công ty sẽ xử lý theo quy định. Trường hợp Tòa án tuyên giao diện tích đất trên cho ai thì Công ty không có ý kiến gì nhưng không chia đôi diện tích vì không đủ diện tích giao ký hợp đồng nhận khoán.

Đối với 01 giếng nước nằm trên đường lô công ty không xác định được là do ai tạo dựng, hiện nay các hộ dân đã lấn đường trồng cây mục đích để tăng năng suất nên

Công ty không có ý kiến nhưng nếu sau này các bên phát sinh tranh chấp Công ty không chịu trách nhiệm cũng như bồi thường.

Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 – Phòng Giao dịch TH trình bày:

Ngày 18/4/2017, ông Đ có ký hợp đồng tín dụng số 5229-LAV-201701401 vay của Ngân hàng số tiền 50.000.000đ theo hạn mức tín dụng 36 tháng kể từ ngày vay, mục đích để đầu tư chăm sóc cà phê, tiêu. Ngày 23/02/2018, ông Đ đã nhận giải ngân số tiền 35.000.000đ, hạn trả nợ 12 tháng, lãi suất 11%/năm, lãi suất quá hạn 16,5%/năm.

Ngân hàng đã được Tòa án thông báo về việc khởi kiện độc lập nhưng Ngân hàng xác định ông Đ vẫn đang thực hiện nghĩa vụ, nếu đến hạn ông Đ không trả nợ thì Ngân hàng mới yêu cầu cơ quan pháp luật xử lý.

Ngày 19/02/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhận được Công văn số 03/2019 – TL ngày 18/02/2019 của Ngân hàng N2 – Phòng Giao dịch TH với nội dung: Ông Nguyễn Hữu Đ trước ngày 21/01/2019 có dư nợ 35.000.000đ tại Ngân hàng N2 – Phòng Giao dịch TH theo hợp đồng tín dụng số 5229LAV201701401. Đến ngày 21/01/2019 ông Đ đã trả hết nợ và rút quyền sử dụng đất về. Hiện nay hộ ông Đ không còn dư nợ tại Ngân hàng N2 – Phòng Giao dịch TH.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Thế B trình bày:

Ông B là chủ hợp đồng điện bap ha để tưới nước với Điện lực C. Sau đó vợ chồng ông Đ, bà P liên hệ đóng góp chung đường dây điện là 5.000.000đ để phục vụ việc tưới tiêu diện tích đất nhận khoán với Công ty E. Nay các bên tranh chấp chia tài sản chung ông không liên quan, ai được quyền sử dụng đất thì tiếp tục sử dụng đường dây điện.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân K trình bày:

Ông K có nhận liên kết diện tích đất 0,5ha với Công ty E bên cạnh thửa đất số 44, tờ bản đồ ET02 của gia đình ông Đ, bà P. Trên diện tích đất ông đang sử dụng có 01 cái giếng đào đã hình thành từ lâu trước khi ông nhận lô. Tháng 11/2016, ông Đ đã tự bỏ chi phí để khoan giếng. Do ông K không sử dụng giếng này mà cho gia đình ông Đ, bà P sử dụng tạm thời nên đối với việc tranh chấp giữa các bên ông không có ý kiến gì.

Tại bản án số 33/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 165, 227, 228, 266 BLTTDS;

- Căn cứ các điều 33, 35, 37, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ các điều 471, 474, 477, 478 Bộ luật dân sự 2005; các điều 122, 131 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng; Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P và bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ.

2. Về con chung: Có 02 con chung: Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 22/01/1997 và Nguyễn Thị Như Tr, sinh ngày 10/10/2000 các con chung đã trưởng thành không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ quản lý, sử dụng thửa đất số 701, tờ bản đồ số 03 tại xã E có diện tích 400m² (thực tế sử dụng 424m²) đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 16,3m; phía Nam giáp thửa 705 cạnh dài 15,1m; phía Đông giáp thửa 705 cạnh dài 30,5m; phía Tây giáp thửa 708 cạnh dài 26m (trên đất có 01 cây chôm chôm, 35 cây chuối, 01 cây bơ, 05 cây hòe, 01 cây mít, 03 cây thanh long, 01 căn nhà cấp 4 kèm theo các công trình phụ, sân xi măng, hàng rào, 01 giếng nước). Và thửa đất số 1178, tờ bản đồ số 07 tại xã E có diện tích 1.827m², đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 11,31m; phía Nam giáp đường đi (thực tế sát thửa đất số 695) cạnh dài 11,3m; phía Đông giáp thửa đất số 1149 cạnh dài 159,87m; phía Tây giáp thửa đất số 1150 cạnh dài 159,83m (trên đất có 236 cây muồng đen, 132 cây cà phê, 150 cây hồ tiêu, đường ống nước nhựa Ø60 dài 150m, 04 bộ cùm nổi ống) (02 thửa đất trên bị đơn đang quản lý và sử dụng).

Ông Nguyễn Hữu Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đất đai theo quy định pháp luật.

- Giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P quản lý, sử dụng thửa đất số 44, tờ bản đồ ET 02, tại thôn 85, xã E diện tích 5.417m² liên kết với Công ty TNHH MTV Cà phê E và thực hiện các quy định liên quan đến hợp đồng nhận khoán cũng như

quyền, nghĩa vụ liên quan. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa số 33; phía Nam giáp đường đất (hiện nay các hộ dân đã trồng cây cà phê, khoan giếng nên không còn đường đi); phía Đông giáp thửa số 40; phía Tây giáp đường đất (trên đất có đường ống nước nhựa Ø60 dài 36,6m, cùm đầu nối ống 05 bộ; đường dây điện ba pha; 704 cây cà phê; 15 cây hòe; 15 cây muồng đen). Ông Nguyễn Hữu Đ và ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ giao toàn bộ thửa đất cùng tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị Ái P.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ tổng số tiền 89.830.000đ (trong đó giá trị chênh lệch tương ứng với giá trị tài sản được nhận là 49.830.000đ và 40.000.000đ khoản nợ Ngân hàng bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ đã trả trước đó).

4. Về các yêu cầu độc lập:

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H, buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ có nghĩa vụ trả cho ông D và bà H số tiền 151.500.000đ; buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P trả cho ông D và bà H số tiền 16.500.000đ. Tuyên bố hợp đồng sang nhượng đất liên kết ngày 02/02/2017 giữa ông Đ và ông D, bà H vô hiệu về hình thức và nội dung.

Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất 2.708m² trên đất có 352 cây cà phê, 15 cây hòe, 12 cây muồng đen, đất có tứ cận: phía Bắc giáp thửa 33, phía Nam giáp phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 44 (ông Đ và bà P đang sử dụng), phía Đông giáp thửa đất số 40, phía Tây giáp đường đất cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P quản lý và sử dụng để tiếp tục thực hiện hợp đồng nhận khoán với Công ty TNHH MTV Cà phê E.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu T và bà Hà Thị N, buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P có trách nhiệm trả cho ông T, bà N 300kg cà phê nhân xô. Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ cùng có nghĩa vụ trả nợ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N1, buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ có nghĩa vụ trả cho bà N1 300kg cà phê nhân xô và 200kg phân bón NPK. Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P cùng có nghĩa vụ trả nợ.

- Tách yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N2- Phòng giao dịch TH đối với số nợ của bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ để khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định pháp luật.

Buộc Ngân hàng có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Hữu Đ GCNQSDĐ số BĐ 643373 đối với thửa 1178 và số BĐ 643374 đối với thửa 701 do UBND huyện C cấp ngày 28/3/2011 cho hộ ông Nguyễn Hữu Đ để ông Đ liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật đất đai.

Áp dụng quy định tại Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất trong quá trình thi hành án.

5. Đối với các bất động sản và tài sản cũng như khoản nợ khác, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét.

6. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000đ, khấu trừ số tiền đã nộp theo phiếu thu ngày 13/9/2017.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 14.431.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 6.275.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số AA/2016/0000040, AA/2016/0000041 cùng ngày 16/6/2017, AA/2016/0000127 ngày 13/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk, bà P còn phải nộp 8.456.000đ.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ có nghĩa vụ nộp 21.735.740đ án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn D bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ hết số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0001218 ngày 16/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Trả lại cho người liên quan ông Nguyễn Hữu T và bà Hà Thị N 322.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001215 ngày 16/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/11/2018 bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét tài sản chung và tài sản riêng của ông Đ.

Ngày 19/11/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 923/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P giữ nguyên nội dung khởi kiện và trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, vào khoảng giữa tháng 11/2018 ông Đ đã tự ý thu hoạch cà phê trên diện tích 5.417m² tại thôn 85, xã E, huyện C mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho bà P quản lý, sử dụng. Ước tính sản lượng khoảng 01 tấn cà phê nhân. Vì vậy, bà P có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phải trừ số tiền mà bà có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ theo như bản án sơ thẩm là 89.830.000đ tương ứng với giá trị cà phê mà ông Đ đã thu hoạch.

Ông Nguyễn Hữu Đ trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm ông Đ có đơn kháng cáo với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến tài sản chung và tài sản riêng của ông Đ. Tuy nhiên, nay ông Đ thừa nhận rằng thời điểm viết đơn kháng cáo do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên ông Đ viết đơn kháng cáo chưa rõ ràng. Ông Đ xác định lại nội dung kháng cáo của ông Đ là đồng ý với việc để cho bà P quản lý sử dụng diện tích đất 5.417m² thuộc thửa số 44, tờ bản đồ ET02 mà Công ty cà phê E giao cho bà P, tuy nhiên nguồn gốc hình thành tài sản trên là do ông Đ mà có nên đề nghị cấp phúc thẩm buộc bà P phải bù cho ông Đ số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 100.000.000 đồng chứ không phải 89.830.000đ như Tòa án sơ thẩm đã tuyên.

Sau khi xét xử sơ thẩm thì khoảng tháng 12/2018 ông Đ có thu hoạch cà phê trên diện tích 5.417m² thuộc thửa số 44, tờ bản đồ ET02 mà Công ty cà phê E giao cho bà P với sản lượng khoảng 02 tạ cà phê nhân khô chưa tính chi phí thuê công, nếu trừ chi phí thì không còn lời. Lý do ông Đ thu hoạch cà phê khi Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho bà P quản lý, sử dụng là do thời gian tham gia tố tụng tại Tòa án bà P đã bỏ bê không chăm sóc vườn cây nên ông đã chăm sóc và thu hoạch.

Đối với khoản nợ 35.000.000đ tại Ngân hàng N2 – Phòng Giao dịch TH theo hợp đồng tín dụng số 5229LAV201701401. Đến ngày 21/01/2019 ông Đ đã trả hết nợ và rút quyền sử dụng đất về. Hiện nay hộ ông Đ không còn dư nợ tại Ngân hàng N2 – Phòng Giao dịch TH.

Các đương sự khác giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N1 nhưng không thông báo cho bà N1 nộp tạm ứng án phí là vi phạm khoản 1 Điều 25 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí trên tổng trị giá tài sản được nhận và án phí đối với yêu cầu độc lập là vi phạm quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “Vợ chồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập”; Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị bổ sung khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326 quy định: “Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận” để sửa lại án phí theo quy định.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị Ái P sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng đến ngày 06/7/2004 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện KA, (nay là huyện C) tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống, ông Đ và bà P có tạo lập được một khối tài sản gồm nhiều bất động sản nhưng các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nguyên đơn bà P chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia các bất động sản gồm:

- Thửa đất số 1178, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.827m² tại xã E được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ643373 cho hộ ông Nguyễn Hữu Đ ngày 28/3/2011.

- Thửa đất số 701, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m² tại xã E được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ643374 cho hộ ông Nguyễn Hữu Đ ngày 28/3/2011.

- Hợp đồng nhận khoán cà phê với Công ty TNHH MTV cà phê E (gọi tắt là Công ty E) số 058/2011/HĐGK ngày 31/10/2011 trên thửa đất số 44, tờ bản đồ ET02, diện tích 5.417m² tại thôn 85, xã E, huyện C đứng tên bà Nguyễn Thị Ái P, hiện nay nguyên đơn đã ký hợp đồng nhận khoán mới với Công ty E.

Đối với các tài sản trên cả ông Đ và bà P đều thừa nhận có nguồn gốc hình thành là do ông Đ bán tài sản chung với người vợ trước mà có. Số tiền bán tài sản với người vợ trước ông Đ và bà P dùng để mua diện tích đất 5.000m² liên kết với Công ty cà phê VT, ông bà cùng sử dụng và làm gia tăng giá trị tài sản. Sau khi Nhà nước thu hồi diện tích đất này thì cấp lại cho ông bà thửa đất số 701, diện tích 400m² và được ưu tiên mua thửa đất 1178 của Nhà nước. Năm 2009 vợ chồng ông Đ, bà P còn nhận chuyển nhượng diện tích đất 5.417m² của bà Hoàng Thị Kim T2 liên kết với Công ty E, bà P đứng tên trên hợp đồng cho đến nay. Vì vậy, cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà P; ý kiến của ông Đ cho rằng toàn bộ tài sản trên là tài sản riêng của ông là không phù hợp. Tuy nhiên, nguồn gốc ban đầu hình thành các tài sản trên phần nhiều là của ông Đ nên Tòa án cấp sơ thẩm chia tỉ lệ giá trị tài sản tranh chấp tương ứng nguyên đơn 45%, bị đơn 55% là phù hợp.

Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá xác định được giá trị thửa đất 44, tờ bản đồ ET02 tại thôn 85, xã E diện tích 5.417m² cùng tài sản trên đất có giá trị 270.850.000đ; thửa đất số 701, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m² cùng tài sản trên đất tại xã E có giá trị 89.179.553đ; thửa đất số 701, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m² cùng tài sản trên đất tại xã E có giá trị 131.126.600đ. Tổng giá trị các tài sản trên là 419.156.153đ, tương ứng nguyên đơn được nhận giá trị là $419.156.153đ \times 45\% = 221.020.000đ$, phần giá trị bị đơn được nhận là $419.156.153đ \times 55\% = 270.136.000đ$.

Vì vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ đề nghị cấp phúc thẩm buộc bà P phải bù cho ông Đ số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 100.000.000 đồng là không có căn cứ và không được chấp nhận.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà P có Đơn tường trình với nội dung khoảng giữa tháng 11/2018 ông Đ đã tự ý thu hoạch cà phê trên diện tích 5.417m² tại thôn 85, xã E, huyện C mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho bà P quản lý, sử dụng. Bà P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phải trừ số tiền mà bà có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ theo như bản án sơ thẩm đã tuyên tương ứng với giá trị cà phê mà ông Đ đã thu hoạch. Ông Đ thừa nhận sự việc trên và cho rằng do bà P bỏ bê không chăm sóc rẫy cà phê nên ông đã chăm sóc và bỏ công thu hoạch. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã giao quyền quản lý, chăm sóc diện tích 5.417m² thuộc thửa số 44, tờ bản đồ ET02 tại thôn 85, xã E cho bà P, bà P có quyền và nghĩa vụ quản lý thửa đất này. Việc ông Đ tự ý thu hoạch cà phê trên diện tích trên là không đúng. Tuy nhiên, không có căn cứ xác định bà P đã ngăn cản hành vi sai trái của ông Đ. Sau khi xét xử sơ thẩm bà P không kháng cáo, bà P có làm bản tường trình nhưng nội dung này không có trong đơn khởi kiện yêu cầu của đương sự, chưa được cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết, bà P cũng không cung cấp được chứng

cứ chứng minh đối với sản lượng cà phê thu hái vụ năm 2018 nên không thuộc phạm vi xem xét của cấp phúc thẩm. Vì vậy, cần tách ra thành một vụ việc khác để giải quyết theo quy định khi các đương sự có yêu cầu.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với bản án sơ thẩm:

- Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết tiền tạm ứng án phí của bà Nguyễn Thị N1 là vi phạm khoản 1 Điều 25 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016. Hồ sơ vụ án thể hiện ngày 07/5/2018, bà Nguyễn Thị N1 có Đơn khởi kiện độc lập yêu cầu ông Đ, bà P phải trả cho bà N1 300kg cà phê nhân xô và 200kg phân bón NPK. Hội đồng xét xử xét thấy bà N1 sinh năm 1942, tại thời điểm bà N1 có yêu cầu độc lập bà đã trên 60 tuổi, căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 thì bà N1 là người cao tuổi. Vì vậy, theo điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 thì bà N1 thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà N1 phải nộp tạm ứng án phí, án phí khi có yêu cầu độc lập là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, việc bà N1 chưa làm hồ sơ đề nghị miễn nộp tạm ứng án phí, án phí và cấp sơ thẩm không nhận định về lý do miễn nộp tạm ứng án phí, án phí của bà N1 là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

- Về nội dung án phí sơ thẩm mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu, xét thấy: Căn cứ điểm c, khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “Vợ chồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập”. và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326 quy định: “Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận”.

Bà P được chia giá trị tài sản trị giá 221.020.000đ và phải có nghĩa vụ trả nợ đối với yêu cầu độc lập được chấp nhận là 67.600.000đ (11.100.000đ giá trị 300kg cà phê nhân xô + 40.000.000đ tương đương ½ nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng + 16.500.000đ nghĩa vụ trả cho ông D, bà H). Như vậy, bà P phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là $(221.020.000đ - 67.600.000đ) \times 5\% = 7.671.000đ$ và 3.380.000đ tiền án phí đối với yêu cầu độc lập được chấp nhận theo mức $67.600.000 \times 5\% = 3.380.000đ$

Ông Đ được chia giá trị tài sản trị giá 270.136.000đ và phải có nghĩa vụ trả nợ đối với yêu cầu độc lập được chấp nhận là 164.578.800đ (11.100.000đ giá trị 300kg cà phê nhân xô + 1.978.800đ giá trị 200kg phân bón NPK + 151.500.000đ nghĩa vụ trả cho

ông D, bà H). Như vậy, ông Đ phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là $(270.136.000đ - 164.578.800đ) \times 5\% = 5.277.800đ$ và 8.228.900đ tiền án phí đối với yêu cầu độc lập được chấp nhận theo mức $164.578.800đ \times 5\% = 8.228.900đ$

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P phải chịu 14.431.000đ, buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ phải chịu 21.735.740đ án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với bản án sơ thẩm, sửa bản án sơ thẩm về án phí đối với các đương sự. Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P phải chịu 11.051.000đ, buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ phải chịu 13.506.700đ án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do đơn kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Hữu Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Đ.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 923/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk – Sửa phần án phí của bản án sơ thẩm số 33/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Tách yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ái P đối với yêu cầu ông Nguyễn Hữu Đ hoàn trả sản lượng cà phê thu hái vụ 2018 trên diện tích 5.417m² đất giao khoán thành một vụ việc khác khi bà Nguyễn Thị Ái P có đơn yêu cầu và cung cấp các chứng cứ chứng minh.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 165, 227, 228, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 33, 35, 37, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ các điều 471, 474, 477, 478 Bộ luật dân sự 2005; các điều 122, 131 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P và bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ.

2. Về con chung: Có 02 con chung: Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 22/01/1997 và Nguyễn Thị Như Tr, sinh ngày 10/10/2000 các con chung đã trưởng thành không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ quản lý, sử dụng thửa đất số 701, tờ bản đồ số 03 tại xã E có diện tích 400m² (thực tế sử dụng 424m²) đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 16,3m; phía Nam giáp thửa 705 cạnh dài 15,1m; phía Đông giáp thửa 705 cạnh dài 30,5m; phía Tây giáp thửa 708 cạnh dài 26m (trên đất có 01 cây chôm chôm, 35 cây chuối, 01 cây bơ, 05 cây hòe, 01 cây mít, 03 cây thanh long, 01 căn nhà cấp 4 kèm theo các công trình phụ, sân xi măng, hàng rào, 01 giếng nước). Và thửa đất số 1178, tờ bản đồ số 07 tại xã E có diện tích 1.827m², đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 11,31m; phía Nam giáp đường đi (thực tế sát thửa đất số 695) cạnh dài 11,3m; phía Đông giáp thửa đất số 1149 cạnh dài 159,87m; phía Tây giáp thửa đất số 1150 cạnh dài 159,83m (trên đất có 236 cây muồng đen, 132 cây cà phê, 150 cây hòe tiêu, đường ống nước nhựa Ø60 dài 150m, 04 bộ cùm nổi ống) (02 thửa đất trên bị đơn đang quản lý và sử dụng).

Ông Nguyễn Hữu Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đất đai theo quy định pháp luật.

- Giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P quản lý, sử dụng thửa đất số 44, tờ bản đồ ET 02, tại thôn 85, xã E diện tích 5.417m² liên kết với Công ty TNHH MTV Cà phê E và thực hiện các quy định liên quan đến hợp đồng nhận khoán cũng như quyền, nghĩa vụ liên quan. Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa số 33; phía Nam giáp đường đất (hiện nay các hộ dân đã trồng cây cà phê, khoan giếng nên không còn đường đi); phía Đông giáp thửa số 40; phía Tây giáp đường đất (trên đất có đường ống nước nhựa Ø60 dài 36,6m, cùm đầu nổi ống 05 bộ; đường dây điện ba pha; 704 cây cà phê; 15 cây hòe; 15 cây muồng đen). Ông Nguyễn Hữu Đ và ông Nguyễn Văn

D, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ giao toàn bộ thửa đất cùng tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị Ái P.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ tổng số tiền 89.830.000đ (trong đó giá trị chênh lệch tương ứng với giá trị tài sản được nhận là 49.830.000đ và 40.000.000đ khoản nợ Ngân hàng bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ đã trả trước đó).

4. Về các yêu cầu độc lập:

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H, buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ có nghĩa vụ trả cho ông D và bà H số tiền 151.500.000đ; buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P trả cho ông D và bà H số tiền 16.500.000đ. Tuyên bố hợp đồng sang nhượng đất liên kết ngày 02/02/2017 giữa ông D và ông D, bà H vô hiệu về hình thức và nội dung.

Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất 2.708m² trên đất có 352 cây cà phê, 15 cây hòe, 12 cây muồng đen, đất có tứ cận: phía Bắc giáp thửa 33, phía Nam giáp phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 44 (ông D và bà P đang sử dụng), phía Đông giáp thửa đất số 40, phía Tây giáp đường đất cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P quản lý và sử dụng để tiếp tục thực hiện hợp đồng nhận khoán với Công ty E.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu T và bà Hà Thị N, buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P có trách nhiệm trả cho ông T, bà N 300kg cà phê nhân xô. Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ cùng có nghĩa vụ trả nợ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N1, buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ có nghĩa vụ trả cho bà N1 300kg cà phê nhân xô và 200kg phân bón NPK. Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P cùng có nghĩa vụ trả nợ.

Áp dụng quy định tại Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất trong quá trình thi hành án.

[2] Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000đ, khấu trừ số tiền đã nộp theo phiếu thu ngày 13/9/2017.

[3] Về án phí:

* Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái P có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 11.051.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 6.275.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số AA/2016/0000040, AA/2016/0000041 cùng ngày 16/6/2017, AA/2016/0000127 ngày 13/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk, bà P còn phải nộp 4.776.000đ.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ có nghĩa vụ nộp 13.506.700đ án phí dân sự sơ thẩm.

* Án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai số AA/2017/0007221 ngày 07/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Duy Thuần